

TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH TN
HỘI ĐỒNG THI TN LỚP TCLLCT-HC
HỆ KTT K8 PHÚ LƯƠNG

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 9 năm 2020

*

ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP

LỚP TCLLCT-HC HỆ KHÔNG TẬP TRUNG KHÓA K8 TẠI ĐẢNG BỘ HUYỆN PHÚ LƯƠNG
Khối kiến thức II: Những vấn đề cơ bản về ĐCS và lịch sử ĐCS Việt Nam; Đường
lối, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam về các lĩnh vực của đời sống xã hội;
Nghiệp vụ công tác Đảng, MTTQ và đoàn thể nhân dân ở cơ sở

STT	Họ và tên	Ngày tháng Năm sinh	SBD	Số phách	Điểm		Ghi chú
					Số	Chữ	
01	Trần Thanh Công	26/7/1981	01	11	7.5	Bảy rưỡi	
02	Lý Thị Kim Cúc	27/02/1974	02	12	7.0	Bảy	
03	Đào Thị Cúc	02/3/1978	03	10	8.0	Tám	
04	Hà Thị Kim Dung	19/10/1984	04	09	8.0	Tám	
05	Nguyễn Phi Dũng	12/9/1983	05	49	7.0	Bảy	
06	Đặng Thị Duyên	12/8/1987	06	46	7.5	Bảy rưỡi	
07	Đoàn Xuân Đăng	29/12/1982	07	52	7.5	Bảy rưỡi	
08	Nguyễn Thị Thu Hà	21/9/1977	08	44	7.5	Bảy rưỡi	
09	Dương Thị Hải Hà	08/4/1979	09	21	8.0	Tám	
10	Hoàng Thị Hà	20/11/1974	10	30	7.5	Bảy rưỡi	
11	Nguyễn Thị Hà	08/10/1982	11	53	7.5	Bảy rưỡi	
12	Vũ Thị Thu Hằng	03/4/1984	12	38	8.0	Tám	
13	Đoàn Thị Hằng	18/01/1980	13	51	8.0	Tám	
14	Nguyễn Thị Huê	26/3/1988	14	14	7.5	Bảy rưỡi	
15	Nguyễn Quốc Hưng	27/9/1972	15	41	7.5	Bảy rưỡi	
16	Mai Thanh Hương	13/7/1988	16	18	7.5	Bảy rưỡi	
17	Nguyễn Thị Thu Hương	01/6/1985	17	35	7.5	Bảy rưỡi	
18	Nguyễn Thị Hương	22/6/1976	18	19	7.5	Bảy rưỡi	
19	Nguyễn Thị Thư Hương	19/8/1982	19	43	7.5	Bảy rưỡi	
20	Nguyễn Văn Huyền	21/3/1984	20	47	7.0	Bảy	



STT	Họ và tên	Ngày tháng Năm sinh	SBD	Số phách	Điểm		Ghi chú
					Số	Chữ	
21	Trần Thị Huyền	06/02/1985	21	40	7.5	Bảy rưỡi	
22	Trần Thị Hương Lan	06/4/1980	22	42	7.5	Bảy rưỡi	
23	Mông Chí Len	05/7/1983	23	13	7.5	Bảy rưỡi	
24	Mạc Thùy Liên	31/01/1985	24	01	7.5	Bảy rưỡi	
25	Hoàng Thị Mai	27/10/1979	25	26	7.5	Bảy rưỡi	
26	Đỗ Thị Mai	28/10/1979	26	04	7.0	Bảy	
27	Khổng Văn Mạnh	19/10/1981	27	24	7.5	Bảy rưỡi	
28	Hoàng Thị Minh	10/01/1981	28	31	7.5	Bảy rưỡi	
29	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	13/9/1987	29	22	8.0	Tám	
30	Nguyễn Thị Kim Ngân	18/11/1989	30	48	8.0	Tám	
31	Hoàng Thị Tuyết Nhung	02/12/1983	31	37	7.5	Bảy rưỡi	
32	Phạm Thị Kim Oanh	17/5/1980	32	34	8.0	Tám	
33	Phùng Thị Quyên	26/8/1980	33	25	7.5	Bảy rưỡi	
34	Ma Tiến Quyền	08/12/1981	34	17	7.0	Bảy	
35	Nguyễn Văn Quỳnh	09/01/1972	35	20	7.0	Bảy	
36	Ma Thị Tề	08/02/1980	36	08	7.0	Bảy	
37	Nguyễn Trung Thành	06/9/1980	37	28	7.5	Bảy rưỡi	
38	Ma Thị Thoa	05/10/1985	38	23	7.5	Bảy rưỡi	
39	Nguyễn Thị Thu	27/8/1980	39	06	7.5	Bảy rưỡi	
40	Nguyễn Thị Thanh Thủy	20/11/1975	40	07	7.0	Bảy	
41	Nguyễn Trung Tiến	12/7/1979	41	02	7.0	Bảy	
42	Trần Thanh Toàn	02/10/1983	42	33	7.5	Bảy rưỡi	
43	Nguyễn Thị Huyền Trang	28/10/1980	43	15	7.5	Bảy rưỡi	
44	Dương Thị Thu Trang	16/6/1982	44	36	7.5	Bảy rưỡi	
45	Nguyễn Thị Truyền	09/5/1987	45	54	7.5	Bảy rưỡi	
46	An Thị Thanh Tú	24/9/1983	46	50	7.5	Bảy rưỡi	
47	Hầu Thị Tuyết	20/7/1985	47	16	8.0	Tám	
48	Phạm Thị Vân	02/9/1981	48	27	7.0	Bảy	

STT	Họ và tên	Ngày tháng Năm sinh	SBD	Số phách	Điểm		Ghi chú
					Số	Chữ	
49	Nguyễn Thị Vân	22/10/1985	49	03	7.5	Bảy rưỡi	
50	Nguyễn Thị Bằng Vân	19/9/1981	50	05	7.0	Bảy	
51	Lê Công Vĩ	19/8/1979	51	32	7.5	Bảy rưỡi	
52	Nguyễn Anh Vũ	01/3/1981	52	45	7.5	Bảy rưỡi	
53	Hoàng Thị Hải Yến	14/12/1982	53	29	7.5	Bảy rưỡi	
54	Phạm Thị Hải Yến	28/5/1983	54	39	7.0	Bảy	

THƯ KÝ



Nguyễn Thị Hồng Mây

CHỦ TỊCH



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thu Huyền

